

Số: /QĐ-SXD

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2015 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2717/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ công văn số 148/CV-TL ngày 29/12/2025 của Công ty cổ phần Tư vấn Kiến trúc Thăng Long về việc hoàn thiện kết quả xác định Đơn giá nhân công; Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Kinh tế và Vật liệu - Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên làm cơ sở để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*có phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh văn phòng; Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ban ngành trong tỉnh;
- Kho bạc NN khu vực VII;
- UBND các xã, phường;
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Các phòng, ban thuộc Sở XDTN;
- Website: <http://soxd.thainguyen.gov.vn>;
- Lưu QLKT&VL; VT.  
(*Thaontt12/2025*)

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Hà**

**PHỤ LỤC**  
**CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Kèm theo Quyết định số: 527/QĐ-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2025)*

*Đơn vị tính: đồng/ngày*

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>							
1	Nhóm I							
	Nhân công bậc 1,0/7	I	1,0/7	1	công	182.237	175.000	170.395
	Nhân công bậc 1,5/7	I	1,5/7	1,09	công	198.638	190.750	185.730
	Nhân công bậc 2,0/7	I	2,0/7	1,18	công	215.039	206.500	201.066
	Nhân công bậc 2,5/7	I	2,5/7	1,285	công	234.174	224.875	218.957
	Nhân công bậc 3,0/7	I	3,0/7	1,39	công	253.309	243.250	236.849
	Nhân công bậc 3,5/7	I	3,5/7	1,52	công	277.000	266.000	259.000
	Nhân công bậc 4,0/7	I	4,0/7	1,65	công	300.691	288.750	281.151
	Nhân công bậc 4,5/7	I	4,5/7	1,795	công	327.115	314.125	305.859
	Nhân công bậc 5,0/7	I	5,0/7	1,94	công	353.539	339.500	330.566
	Nhân công bậc 5,5/7	I	5,5/7	2,12	công	386.342	371.000	361.237
	Nhân công bậc 6,0/7	I	6,0/7	2,3	công	419.145	402.500	391.908
	Nhân công bậc 6,5/7	I	6,5/7	2,505	công	456.503	438.375	426.839
	Nhân công bậc 7,0/7	I	7,0/7	2,71	công	493.862	474.250	461.770
2	Nhóm II							
	Nhân công bậc 1,0/7	II	1,0/7	1	công	190.132	184.868	182.237
	Nhân công bậc 1,5/7	II	1,5/7	1,09	công	207.243	201.507	198.638
	Nhân công bậc 2,0/7	II	2,0/7	1,18	công	224.355	218.145	215.039

	Nhân công bậc 2,5/7	II	2,5/7	1,285	công	244.319	237.556	234.174
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Nhân công bậc 3,0/7	II	3,0/7	1,39	công	264.283	256.967	253.309
	Nhân công bậc 3,5/7	II	3,5/7	1,52	công	289.000	281.000	277.000
	Nhân công bậc 4,0/7	II	4,0/7	1,65	công	313.717	305.033	300.691
	Nhân công bậc 4,5/7	II	4,5/7	1,795	công	341.286	331.839	327.115
	Nhân công bậc 5,0/7	II	5,0/7	1,94	công	368.855	358.645	353.539
	Nhân công bậc 5,5/7	II	5,5/7	2,12	công	403.079	391.921	386.342
	Nhân công bậc 6,0/7	II	6,0/7	2,3	công	437.303	425.197	419.145
	Nhân công bậc 6,5/7	II	6,5/7	2,505	công	476.280	463.095	456.503
	Nhân công bậc 7,0/7	II	7,0/7	2,71	công	515.257	500.993	493.862
3	Nhóm III							
	Nhân công bậc 1,0/7	III	công	1	công	193.421	187.500	182.895
	Nhân công bậc 1,5/7	III	công	1,09	công	210.829	204.375	199.355
	Nhân công bậc 2,0/7	III	công	1,18	công	228.237	221.250	215.816
	Nhân công bậc 2,5/7	III	công	1,285	công	248.546	240.938	235.020
	Nhân công bậc 3,0/7	III	công	1,39	công	268.855	260.625	254.224
	Nhân công bậc 3,5/7	III	công	1,52	công	294.000	285.000	278.000
	Nhân công bậc 4,0/7	III	công	1,65	công	319.145	309.375	301.776
	Nhân công bậc 4,5/7	III	công	1,795	công	347.191	336.563	328.296
	Nhân công bậc 5,0/7	III	công	1,94	công	375.237	363.750	354.816
	Nhân công bậc 5,5/7	III	công	2,12	công	410.053	397.500	387.737
	Nhân công bậc 6,0/7	III	công	2,3	công	444.868	431.250	420.658
	Nhân công bậc 6,5/7	III	công	2,505	công	484.520	469.688	458.151
	Nhân công bậc 7,0/7	III	công	2,71	công	524.171	508.125	495.645
4	Nhóm IV							
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công bậc 1,0/7	IV	công	1	công	193.421	188.816	183.553
	Nhân công bậc 1,5/7	IV	công	1,09	công	210.829	205.809	200.072

	Nhân công bậc 2,0/7	IV	công	1,18	công	228.237	222.803	216.592
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Nhân công bậc 2,5/7	IV	công	1,285	công	248.546	242.628	235.865
	Nhân công bậc 3,0/7	IV	công	1,39	công	268.855	262.454	255.138
	Nhân công bậc 3,5/7	IV	công	1,52	công	294.000	287.000	279.000
	Nhân công bậc 4,0/7	IV	công	1,65	công	319.145	311.546	302.862
	Nhân công bậc 4,5/7	IV	công	1,795	công	347.191	338.924	329.477
	Nhân công bậc 5,0/7	IV	công	1,94	công	375.237	366.303	356.092
	Nhân công bậc 5,5/7	IV	công	2,12	công	410.053	400.289	389.132
	Nhân công bậc 6,0/7	IV	công	2,3	công	444.868	434.276	422.171
	Nhân công bậc 6,5/7	IV	công	2,505	công	484.520	472.984	459.799
	Nhân công bậc 7,0/7	IV	công	2,71	công	524.171	511.691	497.428
4.2	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe bậc 1,0/4	IV	công	1	công	249.153	243.220	236.441
	Lái xe bậc 2,0/4	IV	công	1,18	công	294.000	287.000	279.000
	Lái xe bậc 3,0/4	IV	công	1,4	công	348.814	340.508	331.017
	Lái xe bậc 4,0/4	IV	công	1,65	công	411.102	401.314	390.127
5	Vận hành tàu, thuyền							
5.1	Thuyền trưởng							
	Thuyền trưởng 1,0/2		công	1		374.634	360.976	351.220
	Thuyền trưởng 1,5/2		công	1,025		384.000	370.000	360.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		công	1,05		393.366	379.024	368.780
5.2	Thuyền phó							
	Thuyền phó 1,0/2		công	1		374.634	360.976	351.220
	Thuyền phó 1,5/2		công	1,025		384.000	370.000	360.000
	Thuyền phó 2,0/2		công	1,05		393.366	379.024	368.780
5.3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện							
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4		công	1		339.823	318.584	309.735
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4		công	1,13		384.000	360.000	350.000

	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4		công	1,3		441.770	414.159	402.655	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4		công	1,47		499.540	468.319	455.310	
5.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông								
	Thợ điều khiển 1,0/2		công	1		339.806	316.505	309.709	
	Thợ điều khiển 1,5/2		công	1,03		350.000	326.000	319.000	
	Thợ điều khiển 2,0/2		công	1,06		360.194	335.495	328.291	
5.5	Thợ lặn								
	Thợ lặn 1,0/4		công	1		518.182	509.091	486.364	
	Thợ lặn 2,0/4		công	1,1		570.000	560.000	535.000	
	Thợ lặn 3,0/4		công	1,24		642.545	631.273	603.091	
	Thợ lặn 4,0/4		công	1,39		720.273	707.636	676.045	
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>								
1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp								
	Kỹ sư bậc 1,0/8		công	1		217.857	202.857	195.000	
	Kỹ sư bậc 2,0/8		công	1,13		246.179	229.229	220.350	
	Kỹ sư bậc 3,0/8		công	1,26		274.500	255.600	245.700	
	Kỹ sư bậc 4,0/8		công	1,4		305.000	284.000	273.000	
	Kỹ sư bậc 5,0/8		công	1,53		333.321	310.371	298.350	
	Kỹ sư bậc 6,0/8		công	1,66		361.643	336.743	323.700	
	Kỹ sư bậc 7,0/8		công	1,79		389.964	363.114	349.050	
	Kỹ sư bậc 8,0/8		công	1,93		420.464	391.514	376.350	
2	Nghệ nhân								
	Nghệ nhân 1,0/2		công	1		540.385	503.846	482.692	
	Nghệ nhân 1,5/2		công	1,04		562.000	524.000	502.000	
	Nghệ nhân 2,0/2		công	1,08		583.615	544.154	521.308	

**Ghi chú:**

- **Vùng II:** gồm các phường Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều, Phở Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang và các xã Tân Cương, Đại Phúc, Thành Công.

- **Vùng III:** gồm các phường Đức Xuân, Bắc Kạn và các xã Đại Từ, Đức Lương, Phú Thịnh, La Bằng, Phú Lạc, An Khánh, Quân Chu, Vạn Phú, Phú Xuyên, Phú Bình, Tân Thành, Điềm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Trại Cau, Nam Hòa, Văn Hán, Văn Lãng, Phú Lương, Vô Tranh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phong Quang.

- **Vùng IV:** gồm các xã còn lại.

- Danh mục nhóm công nhân xây dựng được xác định theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Đơn giá nhân công trên là đơn giá nhân công trung bình trong khu vực, làm việc 26 ngày công/tháng; 1 ngày công là 8 giờ, không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).